

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/KDTM - PT
Ngày: 21- 6 - 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu;

Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo;

Ông Trần Hoài Sơn;

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 06 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại phúc thẩm thụ lý số: 02/2021/TLPT - KDTM ngày 13 tháng 01 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” .

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số: 20/2020/KDTM - ST ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXPT – KDTM ngày 01 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2021/QĐHPT – KDTM ngày 31 tháng 3 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐTNPT – KDTM ngày 28 tháng 4 năm 2021, Thông báo số: 218/TB – TA ngày 14 tháng 5 năm 2021 về việc hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh, thương mại và Thông báo số: 232/TB – TA ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc tiếp tục phiên tòa xét xử vụ án, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K

Địa chỉ: đường Đ, phường L, quận Đ, TP. Hà Nội; MST:

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K: Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm: 1996; Số CMND , địa chỉ: đường N, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 12/5/2020 của ông Bùi Hoàng A - Giám đốc Công ty. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Hữu P, Luật sư của Công ty luật TNHH MTV H, thuộc Đoàn luật sư TP. Đà Nẵng. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH U

Địa chỉ: đường T, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH U: Bà Nguyễn Thị Lệ T – Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: NLQ1, sinh năm: 1980.

Địa chỉ nơi cư trú: phường H, quận C, TP. Đà Nẵng (địa chỉ cũ: đường L phường H, quận C, TP. Đà Nẵng); địa chỉ nơi làm việc: Tổng Công ty Cổ phần Y Tế D, trụ sở: đường T, phường H, quận H, TP.Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Công ty TNHH U, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K (gọi tắt là Công ty K) trình bày:*

Vào ngày 01/4/2020, Công ty K và Công ty TNHH U (gọi tắt là Công ty U) có ký kết Hợp đồng mua bán số: NTU-BDP/2020- HĐMB về việc cung cấp mặt hàng kính bảo hộ số lượng 210.000 cái. Tổng cộng số tiền Công ty K phải thanh toán cho Công ty U theo hợp đồng là 2.079.000.000 đồng. Thời gian giao hàng được chia thành 02 đợt: đợt 1 từ ngày 10/4/2020 - 15/4/2020, số lượng giao 100.000 chiếc, đợt 2 từ ngày 25/4/2020 – 26/4/2020 giao 110.000 chiếc.

Theo hợp đồng thì Công ty K đã thanh toán số tiền tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng theo thỏa thuận (tương đương với 623.700.000đ) cho bên bán. Số tiền còn lại hai bên thỏa thuận sẽ thanh toán khi bên mua nhận hàng và chứng từ thanh

toán tại kho của bên mua. Tuy nhiên, đến nay đã quá hạn giao hàng 1 tháng mà Công ty U vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ giao hàng theo thỏa thuận. Công ty K đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu Công ty U thực hiện việc giao hàng đợt 1, số lượng 100 000 chiếc kính bảo hộ nhưng bên bán vẫn không thực hiện nghĩa vụ của mình. Như vậy, Công ty TNHH U đã vi phạm Điều 5 của hợp đồng mua bán nói trên. Việc Công ty TNHH U vi phạm nghĩa vụ giao hàng đã làm ảnh hưởng rất lớn tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty K.

Do vậy, Công ty K yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH U phải trả lại số tiền tạm ứng đã nhận là 623.700.000 đồng và khoản tiền phạt tương đương 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm là 166.320.000 đồng. Tổng cộng: 790.020.000 đồng.

** Theo đơn trình bày, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH U (gọi tắt là Công ty U) trình bày:*

Đầu tháng 02/2020, Công ty U nhiều lần bán kính bảo hộ phục vụ cho việc phòng chống dịch cho Tổng công ty Cổ phần Y tế D, địa chỉ: đường T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng thông qua NLQ1 là giao dịch chính. Đến ngày 28/3/2020, NLQ1 gọi điện thoại cho Bà Nguyễn Thị Lệ T (Giám đốc Công ty U) hẹn đến Văn phòng Công ty U ký hợp đồng mua kính bảo hộ với số lượng lớn là 210.000 chiếc. Sau khi hai bên trao đổi qua điện thoại và Zalo số điện thoại 0938262555. Ngày 30/3/2020, NLQ1 đến Văn phòng Công ty U tại đường T, quận N, thành phố Đà Nẵng để ký hợp đồng mua bán kính bảo hộ. Khi đến làm việc, bà H lấy danh nghĩa là đại diện của Tổng Công ty D để giao dịch với chúng tôi, NLQ1 đề nghị cung cấp đơn giá tốt và giảm tiền tạm ứng từ 50% xuống 30%. Xét thấy NLQ1 - Đại diện Tổng Công ty D là Công ty vốn có uy tín lâu năm và đã giao dịch rồi nên Công ty U đồng ý với số tiền tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng.

Sau khi thống nhất các điều khoản của hợp đồng, NLQ1 đề nghị chúng tôi điền thông tin bên mua để ký hợp đồng kính này là Công ty K có địa chỉ tại Hà Nội. Chúng tôi không hề biết Công ty K này trước đó, NLQ1 nói sẽ đại diện cho Công ty K tiến hành giao dịch toàn bộ lô hàng trong hợp đồng này. Công ty U thống nhất soạn thảo hợp đồng để NLQ1 xem, sau khi xem xong NLQ1 điện thoại thông báo cho ông Bùi Hoàng A, Giám đốc Công ty K ký hợp đồng và NLQ1 sẽ chuyển tiền ra để ông Bùi Hoàng A tạm ứng cho Công ty U tiến hành đặt hàng.

Ngày 01/4/2020, hai Công ty tiến hành ký kết hợp đồng; Công ty K đã chuyển trả tiền tạm ứng. (Cụ thể ngày 31/3/2020 là: 423.700.000 đồng và ngày 01/4/2020 là: 200.000.000 đồng).

Ngày 02/4/2020, Bà T, Giám đốc Công ty U thông báo lịch giao hàng đợt 1 vào ngày 10 đến 15/4/2020 có thay đổi do nhà máy bên Trung Quốc mới hoạt động trở lại sau đợt dịch Covid-19 và ở Trung Quốc đang đứng vào dịp nghỉ lễ hội Tết Thanh Minh 04 ngày, Việt Nam đang thực hiện Chỉ thị số: 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19, trong đó có cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày, kể từ 0 giờ ngày 01/4/2020 trên phạm vi toàn quốc. Vì vậy, thời gian giao hàng sẽ bị dời lại và tập trung giao một lần vào đợt 2 ngày 25 đến 26/4/2020. Công ty U trao đổi rõ với NLQ1 nếu dời lịch giao hàng như trên có ảnh hưởng đến kế hoạch của Công ty K và NLQ1 hay không? Nếu có ảnh hưởng thì NLQ1 và Công ty K có thể hủy hợp đồng, chúng tôi sẽ hoàn lại tiền tạm ứng và không đặt hàng từ phía Trung Quốc nữa. Nhưng được NLQ1 đồng ý việc thay đổi thời gian giao hàng đến ngày 25-26/4/2020 nên Công ty chúng tôi tiếp tục đặt hàng ở Trung Quốc để tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Từ ngày 02 đến ngày 13/4/2020, phía Công ty K không có bất kỳ ý kiến nào hay liên hệ gì về vấn đề thay đổi thời gian giao hàng cho chúng tôi. Bên cạnh đó, trong thời gian này NLQ1 tiếp tục đại diện cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T sang Công ty U ký tiếp 01 Hợp đồng mua 140.000 chiếc kính bảo hộ khác, hợp đồng được ký kết vào ngày 09/4/2020 và thời gian giao hàng là vào ngày 16/4/2020 đến 20/4/2020. Nhưng từ ngày 13/4/2020 thì thị trường kính bảo hộ trong nước rớt giá mất kiểm soát và thời điểm này chúng tôi đã liên hệ và làm văn bản nhiều lần đề nghị NLQ1 và Công ty T thanh toán tiền để nhận hàng, nếu không sẽ vi phạm hợp đồng và chúng tôi sẽ thu hồi tiền tạm ứng. Nhưng NLQ1, Công ty T có thái độ không hợp tác và cố tình không thực hiện hợp đồng.

Đến ngày 14/4/2020, chúng tôi nhận được điện thoại của ông Bùi Hoàng A – Giám đốc Công ty K nói chúng tôi vi phạm hợp đồng, đề nghị hủy hợp đồng và trả lại tiền tạm ứng. Chúng tôi đã nói rõ mọi giao dịch của hợp đồng này là do NLQ1 nên chúng tôi đã trao đổi và thông báo việc dời lịch giao hàng cho người đại diện giao dịch của Công ty K là NLQ1 và đã thống nhất nên chúng tôi không vi phạm hợp đồng.

Ngày 21/4/2020, khi hàng hóa đã về đến Cảng Tiên Sa, Công ty U gửi giấy đề nghị thanh toán lần 2 cho Công ty K để thanh toán và có kế hoạch nhận hàng theo cam kết hợp đồng.

Ngày 23/4/2020, Công ty chúng tôi nhận được Văn bản số 2204/CVKL của Công ty K yêu cầu chúng tôi trả lại tiền tạm ứng và tiền phạt vi phạm hợp đồng.

Chúng tôi không đồng ý với ý kiến của Công ty K nên có Công văn số: 421/CV-NTU ngày 23/4/2020 và Công văn số: 424/CV-NTU ngày 27/4/2020 cũng như đề nghị tiếp tục chuyển tiền để thực hiện hợp đồng vào ngày 21/4/2020 và 27/4/2020 và nói rõ quan điểm của chúng tôi để Công ty K và NLQ1 biết nghiêm túc thực hiện hợp đồng đã ký, không gây thiệt hại cho Công ty chúng tôi. Nhưng Công ty K không trao đổi, thương lượng, bàn biện pháp giải quyết mà kiện chúng tôi ra Tòa. Vì những lý do nêu trên nên Công ty U không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K.

* *Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:* Do Công ty Khanh Long đơn phương chấm dứt hợp đồng gây thiệt hại cho Công ty U, nên Công ty U yêu cầu Tòa án buộc Công ty K và NLQ1 phải liên đới bồi thường cho Công ty U số tiền là 1.799.711.200 đồng. Trong đó, bồi thường số tiền phải thực hiện hợp đồng còn lại là 1.455.300.000 đồng và lãi suất vay cơ bản Vietcombank 34.927.200 đồng; phạt vi phạm hợp đồng 8% của số tiền 1.455.300.000 đồng là 116.424.000 đồng; bồi thường khoản chi phí thiệt hại phát sinh do Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K không nhận hàng là 193.060.000 đồng.

* *Đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân Hạ trình bày:* Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Công ty Khanh Long không biết NLQ1 là ai nên NLQ1 không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

* Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, NLQ1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, NLQ1 không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, không tham gia phiên tòa.

* *Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K, buộc Công ty U phải thanh toán cho Công ty K số tiền 790.020.000 đồng (trong đó số tiền tạm ứng là 623.700.000 đồng và

166.320.000 đồng tiền phạt vi phạm hợp đồng). Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty U.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2020/KDTM - ST ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

Căn cứ vào Điều 24, Điều 37, Điều 300 Luật thương mại. Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K đối với Công ty TNHH U.

Tuyên xử: Buộc Công ty TNHH U phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ và Thương mại K số tiền tạm ứng đã nhận là 623.700.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 166.320.000 đồng. Tổng cộng: 790.020.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH U về việc bồi thường tiền thực hiện hợp đồng, tiền lãi, phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường khoản chi phí thiệt hại phát sinh do không nhận hàng đối với Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K và NLQ1.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 35.600.800 đồng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn N phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.800.400 đồng, theo biên lai thu số 0009945 ngày 08/6/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

Án phí yêu cầu phản tố không được chấp nhận: 65.991.336 đồng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 32.995.700 đồng, theo biên lai thu số 0010000 ngày 17/8/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng, Công ty TNHH N còn phải nộp 32.995.636 đồng, tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm;

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự và thi hành án dân sự.

* Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Công ty U có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các nội dung sau:

- Bác bỏ đơn khởi kiện về việc Công ty K yêu cầu Công ty U phải trả cho Công ty K số tiền tạm ứng là 623.700.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 166.320.000 đồng. Tổng cộng: 790.020.000 đồng .

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty U yêu cầu Công ty TNHH Thương mại dịch vụ K và NLQ1 phải liên đới bồi thường cho Công ty TNHH U số tiền 1.799.711.200 đồng (tạm tính đến ngày gửi đơn phản tố).

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện hợp pháp Công ty U sửa đổi, bổ sung kháng cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty U, theo đó: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty K; chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty U, buộc Công ty K phải trả cho Công ty U số tiền là 1.252.104.000 đồng, trong đó: bồi thường thiệt hại do không thực hiện hợp đồng là 1.150.800.000đ (bằng giá trị chênh lệch giữa giá trị hợp đồng chưa có thuế giá trị gia tăng là 1.890.000.000đ trừ đi giá trị Công ty U đã thanh lý lô hàng là 115.500.000đ và số tiền Công ty K đã tạm ứng là 623.700.000đ); phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm là $[(1.890.000.000đ - 623.700.000đ) \times 8\%] = 101.304.000đ$. Công ty U rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các khoản chi phí thiệt hại khác, tổng cộng là 547.607.200 đồng.

Công ty K không chấp nhận kháng cáo của Công ty U, đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K; không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty U.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, chấp nhận kháng cáo của Công ty U, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K,

chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty U đã sửa đổi tại phiên tòa phúc thẩm. Công ty K phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 nhưng NLQ1 vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục tiến hành phiên tòa, xét xử vắng mặt NLQ1.

[2] Công ty K và Công ty U tranh chấp hợp đồng mua bán số: NTU – BDB/2020 – HĐMB ngày 01/4/2020 về việc cung cấp mặt hàng kính bảo hộ. Công ty K yêu cầu Công ty U hoàn trả tiền tạm ứng và phạt vi phạm hợp đồng. Công ty U yêu cầu bồi thường thiệt hại do Công ty K đơn phương chấm dứt hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng và khấu trừ với tiền tạm ứng đã nhận. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải làm rõ Công ty K và Công ty U yêu cầu đình chỉ thực hiện hợp đồng hay tiếp tục thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 292 Luật Thương mại từ đó mới có cơ sở giải quyết đúng đắn, toàn diện, triệt để vụ án. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Công ty K và Công ty U thống nhất đình chỉ thực hiện hợp đồng, xác định vi phạm hợp đồng của các bên và giải quyết trách nhiệm bồi thường của bên vi phạm hợp đồng.

[3] Tại cấp sơ thẩm, Công ty U yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty K và NLQ1 phải liên đới bồi thường cho Công ty U do vi phạm hợp đồng với số tiền là 1.799.711.200 đồng, trong đó gồm các khoản thiệt hại do không nhận hàng: 1.455.300.000đ, lãi suất: 34.927.200đ; phạt vi phạm hợp đồng : 116.424.000đ; chi phí thuê kho bãi ... do không nhận hàng: 193.060.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, đại diện nguyên đơn sửa đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu khởi kiện, cụ thể số tiền Công ty U yêu cầu giải quyết buộc Công ty K và NLQ1 liên đới bồi thường do vi phạm hợp đồng là 1.252.104.000 đồng, trong đó: bồi thường thiệt hại là 1.150.800.000đ và phạt vi phạm hợp đồng là 101.304.000đ. Đồng thời, Công ty U không yêu cầu bồi thường đối với các khoản chi phí thiệt hại khác. Xét việc sửa đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ là giảm về giá trị yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, không thay đổi quan hệ tranh chấp, không vượt quá phạm vi kháng cáo, phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 5, 244 và Điều 284 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án

[4] Theo hợp đồng mua bán số: NTU – BDB/2020 – HĐMB ngày 01/4/2020 được ký giữa Công ty K và Công ty U thì Công ty U cung cấp cho Công ty K mặt hàng kính bảo hộ số lượng 210.000 chiếc, đơn giá 9.000 đồng/chiếc, tổng giá trị hợp đồng là 1.890.000.000 đồng (chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng). Tại Điều 2 Hợp đồng các bên thỏa thuận: địa chỉ nhận hàng là tại kho bên bán (Công ty U), thời gian giao hàng được chia thành 2 đợt: đợt 1 từ ngày 10/4/2020 – 15/4/2020: giao 100.000 chiếc, đợt 2: từ ngày 25/4/2020 – 26/4/2020 giao 110.000 chiếc. Công ty K tạm ứng 30% giá trị hợp đồng, tương đương với 623.700.000đ, 70% giá trị hợp đồng còn lại thanh toán trước khi nhận hàng và chứng từ thanh toán. Xét thỏa thuận các các bên là phù hợp với quy định tại các Điều 24, 34, 35, 37 Luật Thương mại nên hợp đồng có hiệu lực, phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[5] Công ty K cho rằng Công ty U vi phạm hợp đồng về việc không giao hàng đợt 1 trong thời gian từ ngày 10/4/2020 - 15/4/2020, nên Công ty K từ chối nhận hàng đợt hai và yêu cầu Công ty U phải trả lại số tiền tạm ứng đã nhận là 623.700.000 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng, tương đương 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm là 166.320.000đ, tổng cộng: 790.020.000đ. Công ty U không đồng ý với yêu cầu của Công ty K, cho rằng Công ty U đã trao đổi với NLQ1 đại diện của Công ty K trong quá trình thỏa thuận và thực hiện hợp đồng về việc hàng sẽ về chậm do khách quan từ phía đối tác bán hàng Trung Quốc và chủ trương phòng chống dịch bệnh Covid-19 của Chính phủ Việt Nam, đã thống nhất hàng của đợt 1 sẽ được giao cùng với đợt 2 từ ngày 25-26/4/2020. Công ty K không nhận hàng là đã vi phạm hợp đồng, gây thiệt hại cho Công ty U, nên Công ty U có yêu cầu phản tố buộc Công ty K và NLQ1 liên đới bồi thường thiệt hại cho Công ty U với số tiền là 1.252.104.000 đồng, gồm 1.150.800.000đ là thiệt hại thực tế và trực tiếp do không thực hiện hợp đồng và 101.304.000đ là tiền phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm theo thỏa thuận tại hợp đồng.

[6] Theo lời khai của Bà Nguyễn Thị Lệ T, đại diện theo pháp luật của Công ty U thì trước khi ký kết hợp đồng này, Công ty U chưa từng có quan hệ mua bán, cũng không biết Công ty K, mà chỉ biết Tổng Công ty Cổ phần Y tế D do thường xuyên mua hàng của Công ty U thông qua NLQ1 là Trưởng phòng Kế hoạch Tổng Công ty này. Cuối tháng 3/2020, NLQ1 đặt vấn đề mua 210.000 chiếc kính bảo hộ của Công ty U, trực tiếp trao đổi, thỏa thuận thống nhất tất cả các điều khoản. Do có sự tin tưởng lẫn nhau Công ty U đồng ý giảm tiền tạm ứng từ 50% xuống 30%

theo đề nghị của NLQ1. Đến khi tiến hành ký kết hợp đồng thì NLQ1 yêu cầu ký và xuất hóa đơn với bên mua là Công ty K. Việc Công ty U ký và thực hiện hợp đồng mua bán số: NTU – BDB/2020 – HĐMB ngày 01/4/2020 với Công ty K là do NLQ1 đại diện. Công ty K không có đại diện nào khác làm việc với Công ty U trong quá trình thỏa thuận, ký kết và thực hiện hợp đồng. Cùng thời gian này, NLQ1 cũng đại diện cho Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ T thỏa thuận và thực hiện hợp đồng mua kính bảo hộ cùng loại.

[7] Lời khai của Bà T, đại diện Công ty U là phù hợp với các tài liệu là dữ liệu điện tử, tin nhắn trao đổi giữa Bà T với NLQ1 qua ứng dụng zalo số điện thoại của NLQ1 là 0938262555, phù hợp từ nội dung trao đổi thỏa thuận, thống nhất các nội dung của hợp đồng, yêu cầu chuyển bản thảo hợp đồng cho Công ty K qua địa chỉ Email hoanganhb@gmail.com của ông Bùi Hoàng A là Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty K và địa chỉ Công ty K để Công ty U gửi bản hợp đồng Công ty U đã ký cho Công ty K ký vào bên mua trong hợp đồng số: NTU – BDB/2020 – HĐMB ngày 01/4/2020, số tiền tạm ứng 623.700.000đ và 02 lần chuyển số tiền tạm ứng hợp đồng, hợp đồng mua kính bảo hộ của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ T cho đến khi Công ty K yêu cầu trả lại tiền tạm ứng.

[8] Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như phúc thẩm, đại diện hợp pháp của Công ty K cho rằng Công ty K không liên quan và cũng không biết NLQ1 là ai. Tuy nhiên, Công ty K chỉ phủ nhận việc biết và liên quan của NLQ1 trong hợp đồng mua bán với Công ty U mà không giải trình, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh làm thế nào Công ty K biết Công ty U bán loại kính bảo hộ, số lượng, chủng loại... mà Công ty K có nhu cầu mua và đại diện cho Công ty K trong quá trình thương thảo, thống nhất ký kết và thực hiện hợp đồng với Công ty U là người khác mà không phải là NLQ1.

[9] Tại Công văn số: 421/CV-NTU ngày 23/4/2020, Công văn số: 424/CV-NTU ngày 27/4/2020, Thông báo số: 425/TB-NTU ngày 05/5/2020 gửi cho Công ty K. Công ty U đều nêu nội dung NLQ1 là người đại diện cho Công ty K thỏa thuận, ký kết thực hiện hợp đồng và Công ty U đã thông báo cho NLQ1 biết việc cung cấp hàng của phía Trung Quốc bị chậm do trùng vào dịp Lễ hội Tiết Thanh Minh, NLQ1 thống nhất thay đổi thời gian giao hàng đợt 1 sẽ giao cùng với đợt 2 vào khoản từ 25/26/4/2020 nên Công ty U không vi phạm. Các văn bản này Công ty K đã nhận và nộp kèm theo đơn khởi kiện. Tuy nhiên, cho đến thời điểm khởi kiện Công ty K không có ý kiến, văn bản nào phản đối việc liên quan của NLQ1,

NLQ1 không phải là đại diện cho K trong giao kết, thực hiện hợp đồng như các văn bản Công ty U gửi cho Công ty K đã nêu.

[10] Đối với NLQ1. Tòa án sơ thẩm đã tổng đạt, thông báo yêu cầu phân tố của bị đơn yêu cầu buộc NLQ1 cùng Công ty K liên đới bồi thường cho Công ty U do Công ty K không thực hiện hợp đồng. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Tòa án đã tiến hành triệu tập để lấy lời khai NLQ1 tại UBND phường hòa Xuân nơi NLQ1 cư trú, tại Tổng Công ty Cổ phần Y tế D nơi NLQ1 làm việc nhưng NLQ1 từ chối không tham gia. Tòa án cũng đã có Thông báo số: 216/TB-TA ngày 07/5/2021 yêu cầu NLQ1 giải trình, cung cấp lời khai làm rõ nội dung vụ án, trong đó có nội dung từ dữ liệu điện tử, tin nhắn trao đổi giữa Bà T với NLQ1 qua ứng dụng zalo số điện thoại của NLQ1 là 0938262555 liên quan đến trao đổi thỏa thuận, thống nhất ký kết và thực hiện hợp đồng với Công ty U, nhưng NLQ1 vẫn không có ý kiến phản đối, giải trình, cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh việc không liên quan của mình như Công ty U trình bày. Các lần mở phiên tòa NLQ1 cũng không tham gia để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

[11] Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở xác định được việc Công ty K thỏa thuận, ký kết thực hiện hợp đồng với Công ty U thông qua NLQ1 như đại diện Công ty U trình bày là đúng. Đại diện Công ty K trình bày không biết NLQ1 là ai, NLQ1 không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng giữa Công ty U và Công ty K là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không đúng sự thật khách quan, nên trình bày của đại diện Công ty K không được HĐXX chấp nhận.

[12] Về vi phạm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng: Ngay sau khi ký hợp đồng 01 ngày, ngày 02/4/2020 Công ty U đã thông báo, trao đổi với NLQ1 về việc chậm cung cấp hàng đợt 1 lý do từ đối tác Trung Quốc trùng vào dịp nghỉ lễ hội Tiết Thanh Minh 04 ngày; đồng thời Việt Nam cũng đang thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19, trong đó có cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày, kể từ 0 giờ ngày 01/4/2020 trên phạm vi toàn quốc. Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 xảy ra một cách khách quan, ngay tại thời điểm Công ty U phải giao hàng là không thể lường trước được, bất khả kháng theo quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự. Từ đó, các bên đã thống nhất thay đổi thời gian giao hàng đợt 1 sẽ được giao cùng đợt 2 từ 25 đến 26/4/2020.

[13] Công ty K cũng không có bất cứ văn bản nào phản đối việc thống nhất này của NLQ1. Trong thời gian này vào ngày 09/4/2020 NLQ1 còn đại diện tiếp

tục thỏa thuận thống nhất ký tiếp với Công ty U hợp đồng mua 140.000 chiếc kính bảo hộ cho Công ty TNHH TM DV T, giao hàng từ ngày 16/4/2020 đến ngày 20/4/2020. Tuy nhiên, bắt đầu từ ngày 13/4/2020 giá của mặt hàng kính bảo hộ trên thị trường giảm giá mạnh, thì từ 14/4/2020 NLQ1 cũng như Công ty T từ chối không thực hiện hợp đồng. Cũng trong ngày 14/4/2020 ông Bùi Hoàng A, đại diện Công ty K điện thoại thông báo yêu cầu hủy hợp đồng với lý do Công ty U giao hàng trễ, trong khi đến ngày 15/4/2020 mới hết thời hạn giao hàng đợt 1. Như vậy, thực chất việc Công ty K không thực hiện hợp đồng là do việc rớt giá của mặt hàng kính bảo hộ không phải do Công ty U không có hàng giao đợt 1.

[14] Theo đơn khởi kiện của Công ty K và trình bày của đại diện hợp pháp của Công ty K trong quá trình giải quyết vụ án. Công ty K đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu thực hiện việc giao hàng đợt 1 theo hợp đồng, nhưng Công ty U vẫn không thực hiện. Tuy nhiên, Công ty K lại không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho nội dung trình bày này. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của Công ty K xác nhận ngày 14/4/2020 ông Bùi Hoàng A – Giám đốc Công ty K gọi điện cho Công ty U yêu cầu hủy hợp đồng với lý do Công ty U giao hàng trễ, trong khi đến ngày 15/4/2020 mới hết thời hạn giao hàng đợt 1. Như vậy, đại diện Công ty K đã biết việc Công ty U thông báo thay đổi thời gian giao hàng. Tuy nhiên, giải trình vì sao chưa hết thời hạn giao hàng đợt 1 mà Công ty K biết Công ty U không có hàng yêu cầu hủy bỏ hợp đồng trả lại tiền, thì đại diện hợp pháp Công ty K cho rằng thực tế đến ngày 21/4/2020 hàng của Công ty U mới về đến Cảng Tiên Sa nên 14/4/2020 Công ty K yêu cầu hủy bỏ, trả lại tiền cọc là đúng, còn nguồn tin nào, căn cứ nào khác để Công ty K biết mà không phải từ việc Công ty U đã trao đổi thống nhất với NLQ1 như trình bày của Công ty U thì đại diện Công ty K không chứng minh được.

[15] Đến 21/4/2020 Công ty U gửi giấy đề nghị thanh toán lần 2 cho Công ty K và thông báo cho Công ty K hàng đợt 1 + đợt 2 đã về đến Cảng Tiên Sa, Đà Nẵng, đồng thời yêu cầu có kế hoạch nhận hàng theo cam kết hợp đồng. Tuy nhiên, ngày 22/4/2020, Công ty K có Văn bản số: 2204/CVKL về việc hủy hợp đồng mua bán, yêu cầu Công ty U trả lại tiền tạm ứng và tiền phạt vi phạm hợp đồng, trong khi đến ngày 25 - 26/4/2020 mới đến hạn giao hàng theo thống nhất của hai bên. Ngày 12/5/2020, Công ty K đã có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án yêu cầu Công ty U phải trả lại tiền tạm ứng và phạt vi phạm. Như vậy, Công ty K đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trước hạn ở cả lần giao hàng thứ nhất và thứ hai của hợp đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở nhận định Công ty K từ chối

thực hiện hợp đồng, không nhận hàng cho dù Công ty U đã thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng; vi phạm thỏa thuận tại Điều 2 hợp đồng mua bán, vi phạm nghĩa vụ cơ bản của bên mua theo quy định tại khoản 1 Điều 50, 55 và 56 Luật Thương mại. Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty K là vi phạm quy định tại Điều 310 Luật Thương mại. Do đó, Công ty U có quyền yêu cầu phạt vi phạm theo quy định tại 300, 301, có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 2 Điều 311 Luật Thương mại. Theo yêu cầu của các bên đương sự, Hội đồng xét xử đình chỉ thực hiện Hợp đồng mua bán số NTU – BDB/2020 – HĐMB ngày 01/4/2020 được ký giữa Công ty U và Công ty K.

[16] Từ những phân tích trên thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty K và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty U là không đúng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo của Công ty U, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty K đối với Công ty U về yêu cầu trả lại số tiền tạm ứng đã nhận là 623.700.000 đồng và chịu phạt vi phạm hợp đồng, tương đương 8% giá trị bị vi phạm là 166.320.000đ, tổng cộng: 790.020.000đ. Đối với yêu cầu phản tố của Công ty U đã được sửa đổi một phần tại phiên tòa phúc thẩm thì thấy:

[16.1] Về Phạt vi phạm hợp đồng. Tại Điều 6 của Hợp đồng mua bán số NTU – BDB/2020 – HĐMB ngày 01/4/2020, các bên có thỏa thuận về mức phạt vi phạm tương đương 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm, phù hợp với quy định tại Điều 301 Luật Thương mại. Công ty K đã tạm ứng số tiền là 623.700.000 đồng, do đó giá trị hợp đồng bị vi phạm là $1.890.000.000 - 623.700.000 = 1.266.300.000$ đồng. Công ty K phải chịu phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là $1.266.300.000 \times 8\% = 101.304.000$ đồng.

[16.2] Về giá trị bồi thường thiệt hại thực tế và trực tiếp do đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng. Theo quy định tại Điều 305 Luật Thương mại, Công ty U yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất, kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty K gây ra; nếu không áp dụng các biện pháp đó, Công ty K có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được. Thực hiện nghĩa vụ hạn chế tổn thất, Công ty U đã thanh lý toàn bộ lô hàng cho bên thứ ba, với giá trị là 115.500.000đ. Trong đó theo các Hợp đồng mua bán được ký giữa Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ T với Công ty U, cụ thể hợp đồng ngày 08/1/2021 giá trị thanh lý 100.000 kính bảo hộ là 55.000.000đ và hợp đồng ngày 29/12/2020 thanh lý 105.000 cái là

57.750.000đồng; Hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại dịch vụ T 5000 cái là 2.750.000đồng. Việc thanh lý được thực hiện có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận giá trị tổn thất mà Công ty U hạn chế được là 115.500.000đ. Do không chấp nhận yêu cầu trả lại tiền tạm ứng của Công ty K, đồng thời Công ty U yêu cầu khấu trừ giá trị thiệt hại với số tiền tạm ứng nên Hội đồng xét xử buộc Công ty K tiếp tục thanh toán giá trị tổn thất còn lại cho Công ty U, là (giá trị hàng hóa đợt 1 + đợt 2 với số tiền: 1.890.000.000 (chưa có VAT) - giá trị tổn thất hạn chế được: 115.500.000đ - giá trị tạm ứng của hợp đồng: 623.700.000đ) = 1.150.800.000đ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 311 và Điều 316 Luật Thương mại.

[16.3] Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố đã được sửa đổi một phần tại phiên tòa phúc thẩm của Công ty U, buộc Công ty K phải bồi thường cho Công ty U số tiền là 1.252.104.000 đồng, trong đó: phạt vi phạm hợp đồng là 101.304.000đ và bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.150.800.000đ. Đối với kháng cáo của Công ty U về yêu cầu buộc NLQ1 có nghĩa vụ liên đới với Công ty K bồi thường và phạt vi phạm cho Công ty U. Hợp đồng mua bán số NTU – BDB/2020 – HĐMB ngày 01/4/2020 được ký kết giữa hai pháp nhân là Công ty K và Công ty U. Cá nhân NLQ1 không phải là một bên ký kết, không có các quyền và nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng mua bán hàng hóa này. Do vậy, yêu cầu của Công ty U buộc NLQ1 liên đới chịu trách nhiệm bồi thường và phạt vi phạm hợp đồng là không phù hợp với quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự nên nội dung kháng cáo này của Công ty U không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[17] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phù hợp với phân tích nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[18] Về án phí:

[18.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty K phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận số tiền 790.020.000đ là $[20.000.000đ + (390.020.000 đ \times 4\%)] = 35.600.800$ đồng và số tiền 1.252.104.000 đồng phải trả cho Công ty U là $[36.000.000đ + (452.104.000 \times 3\% = 13.563.120đ)] = 49.563.120đ$, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tổng cộng Công ty K phải chịu án phí sơ thẩm là 85.163.920 đồng.

Công ty U không phải chịu án phí sơ thẩm.

[18.2] Do chấp nhận kháng cáo nên Công ty U không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5, Khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 200, 244, 284, khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự;
- Khoản 13 Điều 3, Điều 24, 34, 35, 37, Điều 56, 292, 300, 301, 302, 310, 311, 316 Luật Thương mại;
- Khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn N;

Sửa toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2021/KDTM - ST ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K đối với Công ty TNHH U về việc buộc Công ty TNHH U phải trả cho Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K số tiền là 790.020.000 đồng (*Bảy trăm chín mươi triệu, không trăm hai chục ngàn đồng*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH U đối với Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K.

Buộc Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K phải trả cho Công ty TNHH U số tiền là 1.252.104.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, một trăm lẻ bốn ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức

lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH U về việc yêu cầu NLQ1 liên đới chịu trách nhiệm bồi thường và phạt vi phạm hợp đồng theo Hợp đồng mua bán số NTU – BDB/2020 – HĐMB ngày 01/4/2020 được ký kết giữa Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K và Công ty TNHH U.

4. Án phí kinh doanh thương mại:

4.1. Án phí sơ thẩm:

a. Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K phải chịu án phí sơ thẩm là 85.163.920 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.800.400 đồng, theo biên lai thu số 0009945 ngày 08/6/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng. Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại K còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 67.363.520 đồng (*Sáu mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi ba ngàn, năm trăm hai mươi đồng*).

b. Hoàn trả cho Công ty TNHH U số tiền tạm ứng án phí đã nộp 32.995.700 đồng (*Ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn, bảy trăm đồng*), theo biên lai thu số 0010000 ngày 17/8/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

4.2. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH U không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng, theo Biên lai thu số 07140 ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân Q. Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS Q. Ngũ Hành Sơn;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu